

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

**MST: 3 5 0 0 8 3 3 6 7 9**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**

**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**



## **MỤC LỤC**

	<u>Trang</u>
<b>1. THÔNG TIN CHUNG</b>	<b>1 - 2</b>
<b>2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC</b>	<b>3 - 3</b>
<b>3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	<b>4 - 5</b>
<b>4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
<b>4.1 Bảng cân đối kế toán</b>	<b>6 - 9</b>
<b>4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>10 - 10</b>
<b>4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>11 - 12</b>
<b>4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính</b>	<b>13 - 37</b>

\*\*\*\*\*

11/1/2017 10:00 AM

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01A Thùy Vân, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Đăng ký lần đầu	4903000487	31/12/2007	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ nhất	3500833679	01/04/2010	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ hai	3500833679	25/04/2011	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ ba	3500833679	03/04/2012	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ tư	3500833679	19/07/2017	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ năm	3500833679	07/06/2018	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ sáu	3500833679	03/12/2018	82.400.000.000

Chủ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	3.409.963	34.099.630.000	41,38
Ông Lữ Quốc Khánh	2.059.000	20.590.000.000	24,99
Ông Nguyễn Thanh Giao	1.573.594	15.735.940.000	19,10
Các cổ đông khác	1.197.443	11.974.430.000	14,53
<b>Cộng</b>	<b>8.240.000</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>100,00</b>

(\*) Đại diện bởi: Ông Nguyễn Tuấn Anh (15% phần vốn góp); Ông Nguyễn Văn Minh (15% phần vốn góp); Bà Dương Phương Hoàng Diễm Phúc (11,38% phần vốn góp)

Hoạt động chính được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp:

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch; Kinh doanh thuốc lá điếu sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ điều lướt ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn; Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

### TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số 01A Thùy Vân, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Điện thoại : (0254) 3 585 326  
Fax : (0254) 3 585 327  
Mã số thuế : 3 5 0 0 8 3 3 6 7 9

## CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên điều hành trong kỳ tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm	Ghi chú
<b>Hội đồng quản trị:</b>				
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch	30/05/2018	-	-
Ông Nguyễn Thanh Giao	Thành viên	30/05/2018	-	-
Ông Bùi Văn Vượng	Thành viên	30/05/2018	-	-
Ông Nguyễn Tôn Nhơn	Thành viên	30/05/2018	-	-
Ông Nguyễn Văn Hăng	Thành viên	30/05/2018	-	-
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	27/06/2022	-	-
Bà Dương Phượng Hoàng Điểm Phúc	Thành viên	27/06/2022	-	-
<b>Ban Kiểm soát:</b>				
Bà Đỗ Tú Oanh	Trưởng ban	30/05/2018	-	-
Bà Dương Ngọc Hạnh	Thành viên	30/05/2018	27/06/2022	-
Bà Lê Mai Phương	Thành viên	30/05/2018	-	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	Thành viên	27/06/2022	-	-
<b>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:</b>				
Ông Nguyễn Tôn Nhơn	Giám đốc	30/06/2022	-	Tái bổ nhiệm
Bà Ngô Thị Bích Hường	Phó Giám đốc	30/06/2022	-	Tái bổ nhiệm
Bà Lê Thị Hồng Nga	Kế toán trưởng	30/06/2022	-	Tái bổ nhiệm

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và vào ngày lập báo cáo này là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC - chi nhánh Đệ Nhất là công ty kiểm toán cho Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Số 01A Thủy Vân, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

#### CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



**Nguyễn Tuấn Anh**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2023



Số: 02 /2023/BCTC-FAC.VT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Theo kết luận thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/9/2018, quyết định số 175/QĐ-TTr, quyết định số 180/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty bị truy thu tiền thuê đất còn phải nộp từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 34.490.774.319 VND và truy thu tiền thuê các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Bãi tắm Thùy Vân do ngân sách tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đầu tư mà Công ty đang sử dụng là 3.979.010.000 VND.

Ngày 21/02/2022, Thanh tra Tỉnh đã ban hành văn bản số 203/Ttr-NV2, đề nghị Công ty nộp số tiền còn nợ vào ngân sách Nhà nước theo kết luận, quyết định thanh tra trên đây, số tiền là 38.469.784.319 VND. Ngày 07/3/2022, Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền thuê cơ sở hạ tầng theo quyết định 180/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh, số tiền là 3.979.010.000 VND.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký kết các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng liên quan đến diện tích đất tại khu Bãi tắm Thùy Vân mà Công ty quản lý, sử dụng. Công ty đã có đơn khiếu nại (ngày 17/8/2022) gửi Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó có nội dung chưa thống nhất về việc thu hồi tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng như đã nêu trên. Ngày 03/02/2023, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành quyết định số 164/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần đầu) nhưng chưa giải quyết nội dung khiếu nại liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng bị truy thu. Nội dung của vấn đề theo như đã trình bày, đưa đến kết quả là chúng tôi không xác định được liệu số tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trên đây có được xác định lại hay không. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để xác định được chi phí ghi nhận còn thiếu của các năm từ năm 2006 đến năm 2017 theo kết luận của Thanh tra Tỉnh.



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

### **Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)**

Trong kỳ báo cáo tài chính năm 2022, do chưa nhận được thông báo của cơ quan Thuế, Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất, số tiền là 9.191.284.356 VND, bằng với số tiền thuê đất (bao gồm dự phòng) của năm 2021 (dự phòng tiền thuê đất của năm 2021 đã trích lập là 3.829.701.815 VND). Ngoài ra, Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất cho các năm 2016, 2017 với tổng số tiền là 5.425.225.922 VND (thuyết minh 18) mà chưa tính đến khoản tiền thuê đất bị truy thu trên đây. Như vậy, BCTC cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2022 của Công ty chưa có bất kỳ khoản dự phòng bổ sung nào khác được lập liên quan đến việc Công ty sẽ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về số tiền thuê đất tại khu vực Bãi tắm Thủy Vân bị truy thu (nếu phải thực hiện) trong tương lai.

### **Từ chối đưa ra ý kiến**

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã nêu tại thuyết minh số 33, Ngày 13/08/2021, UBND Tỉnh đã ban hành quyết định số 2315/QĐ-UBND về việc thu hồi 284.199m<sup>2</sup> đất do Công ty Đầu tư Xây lắp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC) được Thủ tướng Chính phủ cho thuê đất tại quyết định số 908/TTg ngày 30/11/1996 để xây dựng bãi tắm Thủy Vân tại Tp. Vũng Tàu theo kết luận thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/9/2018 của Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nằm hoàn toàn trong phần diện tích đất bị thu hồi trên đây để thực hiện dự án chỉnh trang trục đường Thủy Vân, thành phố Vũng Tàu, Công ty được dự kiến giá trị bồi thường, hỗ trợ là 143.228.250 VND (quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 06/05/2022 của UBND Tỉnh). Thông báo số 4259/TB-UBND ngày 20/5/2022 của UBND Tp. Vũng Tàu đề nghị Công ty bàn giao mặt bằng trước ngày 31/5/2022.

Không thống nhất về việc bị thu hồi đất, bị giải tỏa, bàn giao mặt bằng và bồi thường, Công ty đã đưa các nội dung này vào văn bản khiếu nại ngày 17/8/2022 gửi đến Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 03/02/2023, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành quyết định số 164/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần đầu). Theo đó, sau khi các cơ quan, đơn vị được giao có kết quả rà soát trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Văn bản này cũng ghi nhận nội dung không thống nhất của Công ty liên quan đến việc thu hồi đất, nhưng chưa giải quyết nội dung khiếu nại này.

### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC CHI NHÁNH ĐỆ NHẤT**



**Lê Minh Lưu - Giám đốc**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0702-2023-099-1*

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2023

**Nguyễn Quang Thông - Kiểm toán viên**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3916-2022-099-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.701.689.047</b>	<b>23.141.083.450</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>5.191.483.548</b>	<b>5.094.092.087</b>
1. Tiền	111		5.191.483.548	2.094.092.087
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>35.750.000.000</b>	<b>14.750.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	35.750.000.000	14.750.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>978.069.810</b>	<b>1.559.655.432</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	204.302.069	1.337.015.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	114.445.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	659.322.741	222.639.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>387.440.750</b>	<b>191.106.485</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	387.440.750	191.106.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.394.694.939</b>	<b>1.546.229.446</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	736.106.467	53.587.071
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	1.658.588.472	1.492.642.375
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



Số 01A Thùy Vân, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>55.586.299.774</b>	<b>59.102.024.919</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>28.000.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	28.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>53.719.863.076</b>	<b>57.481.744.201</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	53.719.077.298	57.472.638.423
Nguyên giá	222		105.481.640.601	105.481.640.601
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.762.563.303)	(48.009.002.178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	785.778	9.105.778
Nguyên giá	228		83.200.000	83.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.414.222)	(74.094.222)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.838.436.698</b>	<b>1.620.280.718</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.838.436.698	1.620.280.718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>100.287.988.821</b>	<b>82.243.108.369</b>



Số 01A Thùy Vân, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>23.653.657.285</b>	<b>12.712.498.147</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23.653.657.285</b>	<b>12.532.498.147</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.395.220.268	333.557.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	454.899.573	402.087.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	304.468.091	78.419.233
4. Phải trả người lao động	314	16	2.167.925.687	1.319.503.843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	308.177.960	482.504.383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	18.446.212.093	9.254.927.737
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	576.753.613	661.498.333
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>180.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	-	180.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

Số 01A Thùy Vân, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

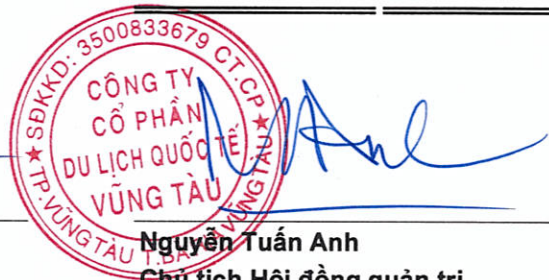
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>76.634.331.536</b>	<b>69.530.610.222</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>76.634.331.536</b>	<b>69.530.610.222</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.400.000.000	82.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.109.739.779	9.109.739.779
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.875.408.243)	(21.979.129.557)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.979.129.557)	(4.863.222.622)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.103.721.314	(17.115.906.935)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>100.287.988.821</b>	<b>82.243.108.369</b>



Lê Thị Hồng Nga  
Người lập biểu  
(Người lập)



Lê Thị Hồng Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.1	62.939.339.590	13.859.563.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21.1	62.939.339.590	13.859.563.128
4. Giá vốn hàng bán	11	22	38.426.557.699	19.392.853.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.512.781.891	(5.533.290.297)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	1.148.262.633	1.376.133.659
7. Chi phí tài chính	22		-	39.554.794
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	39.554.794
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	18.068.453.995	12.401.997.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.592.590.529	(16.598.709.424)
11. Thu nhập khác	31	24	35.145.244	73.344.987
12. Chi phí khác	32	24	524.014.459	440.706.358
13. Lợi nhuận khác	40	24	(488.869.215)	(367.361.371)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.103.721.314	(16.966.070.795)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	149.836.140
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.103.721.314	(17.115.906.935)
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	862	(2.077)



Lê Thị Hồng Nga  
Người lập biểu



Lê Thị Hồng Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>7.103.721.314</b>	<b>(16.966.070.795)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10;11	3.761.881.125	3.978.359.219
- Các khoản dự phòng	03		9.191.284.356	3.829.701.815
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21.2	(1.148.262.633)	(1.376.133.659)
- Chi phí lãi vay	06		-	39.554.794
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>18.908.624.162</b>	<b>(10.494.588.626)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		856.027.550	(1.080.586.941)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(196.334.265)	75.920.561
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.975.052.416	(10.050.779.699)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(900.675.376)	984.076.230
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(39.554.794)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(143.661.174)	(149.836.140)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(84.744.720)	(225.316.343)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20.414.288.593</b>	<b>(20.980.665.752)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.000.000.000)	(22.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		823.535.782	2.597.959.690
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(20.176.464.218)</b>	<b>30.097.959.690</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	3.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc	34		-	(8.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(140.432.914)	(32.615.433)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(140.432.914)</b>	<b>(5.532.615.433)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>97.391.461</b>	<b>3.584.678.505</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>5.094.092.087</b>	<b>1.509.413.582</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>5.191.483.548</b>	<b>5.094.092.087</b>




Lê Thị Hồng Nga  
Người lập biểu



Lê Thị Hồng Nga  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Tuấn Anh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2023



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

#### 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.

Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Đăng ký lần đầu	4903000487	31/12/2007	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ nhất	3500833679	01/04/2010	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ hai	3500833679	25/04/2011	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ ba	3500833679	03/04/2012	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ tư	3500833679	19/07/2017	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ năm	3500833679	07/06/2018	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ sáu	3500833679	03/12/2018	82.400.000.000

Chủ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	3.409.963	34.099.630.000	41,38
Ông Lữ Quốc Khánh	2.059.000	20.590.000.000	24,99
Ông Nguyễn Thanh Giao	1.573.594	15.735.940.000	19,10
Các cổ đông khác	1.197.443	11.974.430.000	14,53
<b>Cộng</b>	<b>8.240.000</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>100,00</b>

(\*) Đại diện bởi: Ông Nguyễn Tuấn Anh (15% phần vốn góp); Ông Nguyễn Văn Minh (15% phần vốn góp); Bà Dương Phương Hoàng Diễm Phúc (11,38% phần vốn góp)

Hoạt động chính được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp:

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch; Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ điều lướt ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn; Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 01A Thùy Vân, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 106 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 113 người).

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

### 3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### 3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-35 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện vận tải	07-08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm
- Phần mềm quản lý khách sạn	10 năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 18.

### 3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chi cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam:

- Quỹ Khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm dự phòng rủi ro tài chính.

- Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

### 3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 3.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán, cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 3.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

### 3.15 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành áp dụng cho Công ty như sau: Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	171.880.755	209.271.604
Tiền gửi ngân hàng (**)	5.019.602.793	1.884.820.483
Các khoản tương đương tiền (*)	-	3.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.191.483.548</u></b>	<b><u>5.094.092.087</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng lãi suất 3,50% một năm.

(\*\*) Trong đó Tiền gửi ngân hàng chi tiết như sau:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.939.872.421	986.932.352
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	1.387.187.464	648.573.735
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	227.632.797	119.904.541
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	196.252.065	45.640.373
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	141.542.635	3.112.515
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	124.803.329	78.350.642
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	2.312.082	2.306.325

## 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	35.750.000.000	35.750.000.000	14.750.000.000	14.750.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>35.750.000.000</u></b>	<b><u>35.750.000.000</u></b>	<b><u>14.750.000.000</u></b>	<b><u>14.750.000.000</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng lãi suất 3,7% đến 11,0% một năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(\*) Chi tiết các hợp đồng tiền gửi như sau:

Số cuối năm		Số đầu năm	
Hợp đồng	Số tiền	Hợp đồng	Số tiền
01/HĐ2018/VCBBP-INTOURCO	1.000.000.000	02/HĐ2018/VCBBP-INTOURCO	1.000.000.000
02/HĐ2018/VCBBP-INTOURCO	1.000.000.000	01/HĐ2018/VCBBP-INTOURCO	1.000.000.000
03/HĐ2018/VCBBP-INTOURCO	2.000.000.000	03/HĐ2020/VCBBP-INTOURCO	1.500.000.000
01/HĐ2020/VCBBP-INTOURCO	2.000.000.000	02/HĐ2020/VCBBP-INTOURCO	2.000.000.000
02/HĐ2020/VCBBP-INTOURCO	2.000.000.000	01/HĐ2020/VCBBP-INTOURCO	2.000.000.000
03/HĐ2020/VCBBP-INTOURCO	1.500.000.000	03/HĐ2018/VCBBP-INTOURCO	2.000.000.000
17/2022/HĐTG.760.3217128	2.000.000.000	02/2021/HĐTG.760.3217128	5.000.000.000
16/2022/HĐTG.760.3217128	2.000.000.000	73/HĐTG	250.000.000
15/2022/HĐTG.760.3217128	2.000.000.000		
Số 01/2017/3217128/SDBS	250.000.000		
Số 02/2022/HĐTG.760.3217128	2.000.000.000		
Số 06/2022/HĐTG.760.3217128	1.000.000.000		
Số 07/2022/HĐTG.760.3217128	1.000.000.000		
Số 08/2022/HĐTG.760.3217128	1.000.000.000		
Số 09/2022/HĐTG.760.3217128	1.000.000.000		
Số 10/2022/HĐTG.760.3217128	2.000.000.000		
Số 11/2022/HĐTG.760.3217128	2.000.000.000		
Số 12/2022/HĐTG.760.3217128	1.000.000.000		
050140358549	3.000.000.000		
050140358476	2.000.000.000		
050140358352	2.000.000.000		
050141407284	2.000.000.000		

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>		
<b>Phải thu của khách hàng khác</b>	<b>204.302.069</b>	<b>1.337.015.549</b>
- Công ty Du lịch Việt Travel	122.577.364	-
- Công ty TNHH Thương mại Kinh doanh Long Phước Hải	49.151.646	698.811.800
- Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí lô 01 & 02 (điều hành dầu khí)	-	595.533.250
- Các khách hàng khác	32.573.059	42.670.499
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>204.302.069</b>	<b>1.337.015.549</b>
<b><u>Dài hạn</u></b>		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	<b>114.445.000</b>	-
- Nhà Máy Tổng Bình	114.445.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>114.445.000</b>	-
<b><u>Dài hạn</u></b>		
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	-

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	<b>659.322.741</b>	<b>222.639.883</b>
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	541.522.741	216.795.890
- Ký quỹ hoạt động du lịch lữ hành	100.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	17.800.000	5.843.993
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>659.322.741</b>	<b>222.639.883</b>
<b><u>Dài hạn</u></b>		
Phải thu khác từ các bên liên quan	-	-
Phải thu khác	<b>28.000.000</b>	-
- Đặt cọc thuê văn phòng	28.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.000.000</b>	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	190.521.416	-	38.828.312	-
Hàng hóa tồn kho	196.919.334	-	152.278.173	-
<b>Cộng</b>	<b>387.440.750</b>	-	<b>191.106.485</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	89.811.265.337	13.845.300.718	1.787.074.546	38.000.000	105.481.640.601
<b>Số cuối năm</b>	<b>89.811.265.337</b>	<b>13.845.300.718</b>	<b>1.787.074.546</b>	<b>38.000.000</b>	<b>105.481.640.601</b>
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.952.487.380	10.279.699.604	-	-	14.232.186.984
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	33.980.282.600	12.715.162.703	1.279.494.097	34.062.778	48.009.002.178
Trích khấu hao	3.088.855.451	424.124.772	236.780.902	3.800.000	3.753.561.125
<b>Số cuối năm</b>	<b>37.069.138.051</b>	<b>13.139.287.475</b>	<b>1.516.274.999</b>	<b>37.862.778</b>	<b>51.762.563.303</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	55.830.982.737	1.130.138.015	507.580.449	3.937.222	57.472.638.423
<b>Số cuối năm</b>	<b>52.742.127.286</b>	<b>706.013.243</b>	<b>270.799.547</b>	<b>137.222</b>	<b>53.719.077.298</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm phục vụ cho công tác quản lý khách sạn.

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>				
Phần mềm máy tính	83.200.000	-	-	83.200.000
<b>CỘNG</b>	<b>83.200.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>83.200.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Phần mềm máy tính	74.094.222	8.320.000	-	82.414.222
<b>CỘNG</b>	<b>74.094.222</b>	<b>8.320.000</b>	<b>-</b>	<b>82.414.222</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Phần mềm máy tính	9.105.778	-	-	785.778
<b>CỘNG</b>	<b>9.105.778</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>785.778</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	599.349.497	14.174.026
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	101.380.303	39.413.045
- Chi phí phục vụ kinh doanh khác	35.376.667	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>736.106.467</b>	<b>53.587.071</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ	562.073.806	479.132.371
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.276.362.892	1.141.148.347
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.838.436.698</b>	<b>1.620.280.718</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b><u>Ngắn hạn</u></b>				
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>1.395.220.268</b>	<b>1.395.220.268</b>	<b>333.557.218</b>	<b>333.557.218</b>
- Công ty TNHH Vy Trà My	456.948.270	456.948.270	-	-
- Hộ kinh doanh Trần Thị Bùn	301.690.506	301.690.506	128.813.500	128.813.500
- Ta	195.864.000	195.864.000	-	-
- Công ty Cổ phần 7P	132.000.000	132.000.000	-	-
- Hộ kinh doanh Lê Thị Thu Chi	-	-	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH A Hò	308.717.492	308.717.492	143.743.718	143.743.718
- Các nhà cung cấp khác	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.395.220.268</b>	<b>1.395.220.268</b>	<b>333.557.218</b>	<b>333.557.218</b>
<b><u>Dài hạn</u></b>	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	-	-	-

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	-	-
<b>Các khách hàng khác</b>	<b>454.899.573</b>	<b>402.087.400</b>
- Khách du lịch đi lẻ	316.609.000	269.434.000
- Công ty TNHH Truyền thông Chân Trời	45.830.000	54.030.000
- Các công ty, tổ chức du lịch khác	92.460.573	78.623.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>454.899.573</b>	<b>402.087.400</b>
<b><u>Dài hạn</u></b>	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	-

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	108.639.566	78.419.233
Các khoản phải nộp khác	195.828.525	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>304.468.091</b>	<b>78.419.233</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	78.419.233	4.026.565.911	3.996.345.578	108.639.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(1.026.922.831)	-	143.661.174	(1.170.584.005)
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(53.790.617)	101.538.477	123.823.400	(76.075.540)
Thuế nhà đất	-	108.132.757	108.132.757	-
Tiền thuê đất (*)	(411.928.927)	-	-	(411.928.927)
Các loại thuế khác	-	42.601.623	42.601.623	-
Các khoản phải nộp khác	-	241.167.992	45.339.467	195.828.525
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(1.414.223.142)</b>	<b>4.520.006.760</b>	<b>4.459.903.999</b>	<b>(1.354.120.381)</b>

(\*) Trong đó: Số nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước (mã số 153).

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh số 3.15 và thuyết minh số 26.

**Tiền thuê đất**

Ngày 04/02/2012, UBND Tỉnh (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) đã ra quyết định số 1811/QĐ-UBND về việc thu hồi quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 15/9/2009 của Chủ tịch UBND Tỉnh do UBND Tỉnh đã có chủ trương khu vực bãi tắm Thùy Vân, Bãi Sau Tp. Vũng Tàu cho thuê hạ tầng, không giao hoặc cho bất cứ đơn vị nào thuê đất. Ngày 09/10/2012, Công ty đã nộp lại quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 15/09/2009, hợp đồng thuê đất số 54/HĐTĐ ngày 30/09/2009, tờ trích đo bản đồ địa chính khu đất, tỷ lệ 1/500 số T27-VT-09/BĐ-ĐC cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Giai đoạn 2006 - 2017:**

Thực hiện kết luận của Thanh tra Tỉnh tại Kết luận thanh tra về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại Bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu số 261/KL-TTr ngày 17 tháng 9 năm 2018, ngày 05 tháng 10 năm 2018, Thanh tra Tỉnh đã ban hành Quyết định số 175/QĐ-TTr và Quyết định số 180/QĐ-TTr về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách nhà nước, theo đó Công ty bị thu hồi tiền thuê đất còn phải nộp từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 34.490.774.319 VND và thu hồi tiền thuê các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Bãi tắm Thùy Vân do ngân sách Tỉnh đầu tư mà Công ty đang sử dụng là 3.979.010.000 VND.

Ngày 21/02/2022, Thanh tra Tỉnh đã ban hành văn bản số 203/Ttr-NV2, đề nghị Công ty nộp số tiền còn nợ vào ngân sách Nhà nước theo kết luận, quyết định thanh tra trên đây, số tiền là 38.469.784.319 VND. Ngày 07/3/2022, Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền thuê cơ sở hạ tầng theo quyết định 180/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh, số tiền là 3.979.010.000 VND.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký kết các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng liên quan đến diện tích đất tại khu Bãi tắm Thùy Vân mà Công ty quản lý, sử dụng. Công ty đã có đơn khiếu nại (ngày 17/8/2022) gửi Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó có nội dung chưa thống nhất về việc thu hồi tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng như đã nêu trên. Ngày 03/02/2023, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành quyết định số 164/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần đầu) nhưng chưa giải quyết nội dung khiếu nại liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng bị truy thu. Vì vậy, chưa thể thống nhất nội dung liên quan đến thời điểm, đơn giá và diện tích tính tiền thuê đất của Khu vực Bãi tắm, nên chưa chắc chắn về số tiền thuê đất bị truy thu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Giai đoạn 2020, 2021 :

Theo thông báo điều chỉnh tiền thuê đất số 9523/TB-CCTKV ngày 24/12/2021 của chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo ("cơ quan Thuế"), số tiền thuê đất của năm 2020 phải nộp là 9.191.284.356 VND. Văn bản này chỉ mới thông báo tiền thuê đất năm 2021 cho giai đoạn 01/01/2021 đến 13/08/2021 là 5.361.582.541 VND. Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất của năm 2021 là 3.829.701.815 VND.

### Giai đoạn 2022

Trong kỳ báo cáo tài chính năm 2022, do chưa nhận được thông báo của cơ quan Thuế, Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất, số tiền là 9.191.284.356 VND, bằng với số tiền thuê đất (bao gồm dự phòng) của năm 2021 (dự phòng tiền thuê đất của năm 2021 đã trích lập là 3.829.701.815 VND). Ngoài ra, Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất cho các năm 2016, 2017 với tổng số tiền là 5.425.225.922 VND (thuyết minh 18) mà chưa tính đến khoản tiền thuê đất bị truy thu trên đây. Như vậy, BCTC cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2022 của Công ty chưa có bất kỳ khoản dự phòng bổ sung nào khác được lập liên quan đến việc Công ty sẽ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về số tiền thuê đất tại khu vực Bãi tắm Thùy Vân bị truy thu (nếu phải thực hiện) trong tương lai.

### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	2.008.385.687	1.223.903.843
Các khoản khác	159.540.000	95.600.000
<b>Cộng</b>	<b>2.167.925.687</b>	<b>1.319.503.843</b>

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>88.500.000</b>	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	88.500.000	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>219.677.960</b>	<b>482.504.383</b>
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông (chưa lưu ký chứng khoán)	128.145.221	268.578.135
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	-	9.348.204
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	95.000.000
- Các khoản phải trả khác	91.532.739	109.578.044
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>308.177.960</b>	<b>482.504.383</b>
<b><u>Dài hạn</u></b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	180.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>180.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối năm
<b><u>Ngắn hạn</u></b>				
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2016	4.325.225.922	-	-	4.325.225.922
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2017	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2021	3.829.701.815	-	-	3.829.701.815
Dự phòng tiền thuê đất phải trả cho năm 2022	-	9.191.284.356	-	9.191.284.356
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.254.927.737</b>	<b>9.191.284.356</b>	<b>-</b>	<b>18.446.212.093</b>
<b><u>Dài hạn</u></b>				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ thưởng Người quản lý điều hành Công ty	124.072.615	-	-	124.072.615
Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động	537.425.718	-	84.744.720	452.680.998
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>661.498.333</b>	<b>-</b>	<b>84.744.720</b>	<b>576.753.613</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước (trình bày lại)</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>9.109.739.779</b>	<b>(4.863.222.622)</b>	<b>86.646.517.157</b>
Lỗi trong năm trước	-	-	(17.115.906.935)	(17.115.906.935)
<b>Số cuối năm</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>9.109.739.779</b>	<b>(21.979.129.557)</b>	<b>69.530.610.222</b>
<b>Năm nay</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>9.109.739.779</b>	<b>(21.979.129.557)</b>	<b>69.530.610.222</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	7.103.721.314	7.103.721.314
<b>Số cuối năm</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>9.109.739.779</b>	<b>(14.875.408.243)</b>	<b>76.634.331.536</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ tại ngày cuối kỳ(VND)	Sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày đầu kỳ (VND)	Sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	34.099.630.000	41,38%	34.099.630.000	41,38%
Ông Lữ Quốc Khánh	20.590.000.000	24,99%	20.590.000.000	24,99%
Ông Nguyễn Thanh Giao	15.735.940.000	19,10%	15.735.940.000	19,10%
Vốn của các cổ đông khác	11.974.430.000	14,53%	11.974.430.000	14,53%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>100,00%</b>

### 20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 20.4 Cổ tức

Không chi trả cổ tức của năm 2021 do lợi nhuận sau thuế năm 2021 lỗ.

### 20.5 Quỹ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.109.739.779	9.109.739.779
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.109.739.779</b>	<b>9.109.739.779</b>

## 21. DOANH THU

### 21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>62.939.339.590</b>	<b>13.859.563.128</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	17.496.226.170	2.367.814.543
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.443.113.420	11.491.748.585
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>62.939.339.590</b>	<b>13.859.563.128</b>

*Trong đó:*

- Doanh thu đối với các bên liên quan	585.657.999	14.350.909
---------------------------------------	-------------	------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.148.262.633	1.376.133.659
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.148.262.633</b>	<b>1.376.133.659</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng	10.287.626.034	1.900.519.100
Giá vốn dịch vụ cung cấp	28.138.931.665	17.492.334.325
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.426.557.699</b>	<b>19.392.853.425</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.240.604.474	1.770.484.941
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.712.501	25.601.000
Tiền thuê đất, dự phòng tiền thuê đất (*)	9.191.284.356	9.191.284.356
Thuế, phí và lệ phí	111.132.757	76.987.145
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.442.719.907	1.337.640.550
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.068.453.995</b>	<b>12.401.997.992</b>

(\*) Theo thông báo điều chỉnh tiền thuê đất số 9523/TB-CCTKV ngày 24/12/2021 của chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo ("cơ quan Thuế"), số tiền thuê đất của năm 2020 phải nộp là 9.191.284.356 VND. Văn bản này chỉ mới thông báo tiền thuê đất năm 2021 cho giai đoạn 01/01/2021 đến 13/08/2021 là 5.361.582.541 VND. Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất của năm 2021 là 3.829.701.815 VND. Trong kỳ báo cáo tài chính năm 2022, do chưa nhận được thông báo của cơ quan Thuế, Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất, số tiền là 9.191.284.356 VND, bằng với số tiền thuê đất (bao gồm dự phòng) của năm 2021.

**24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC, LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	35.145.244	73.344.987
Chi phí khác	524.014.459	440.706.358
- Phạt chậm nộp, truy thu thuế	241.170.487	398.233.272
- Khác	282.843.972	42.473.086
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>(488.869.215)</b>	<b>(367.361.371)</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.016.056.378	1.806.387.822
Chi phí nhân công	15.221.105.388	10.554.433.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.761.881.125	3.978.359.219
Chi phí dự phòng	9.191.284.356	3.829.701.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.626.066.114	1.061.117.393
Chi phí khác bằng tiền	12.744.654.222	10.825.819.618
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.561.047.583</b>	<b>32.055.819.816</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.103.721.314	(16.966.070.795)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
b) Các khoản điều chỉnh tăng	826.198.995	752.671.109
Chi phí không được trừ	826.198.995	752.671.109
c) Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	7.929.920.309	-
d) Lợi tức chịu thuế ước tính trong năm (a+b)	-	(16.213.399.686)
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông 20%	-	-
- Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	149.836.140
e) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	149.836.140

**27. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ**

Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
Năm 2020	2021-2025	4.474.178.338	-	4.474.178.338
Năm 2021	2022-2026	16.213.399.686	-	16.213.399.686

Số lỗ được chuyển sẽ được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của cơ quan Thuế.

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.103.721.314	(17.115.906.935)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.103.721.314	(17.115.906.935)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.240.000	8.240.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	862	(2.077)

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông lớn - sở hữu 41,38% vốn điều lệ
Ông Lữ Quốc Khánh	Cổ đông lớn - sở hữu 24,99% vốn điều lệ
Ông Nguyễn Thanh Giao	Cổ đông lớn - sở hữu 19,10% vốn điều lệ
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	632.986.438	15.786.000
	Thu tiền	632.986.438	15.786.000
<b>Các giao dịch với các bên liên quan khác</b>			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Năm nay	Năm trước
Thù lao phải trả		318.000.000	294.700.000
Thù lao đã trả		229.500.000	294.700.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng		709.258.099	468.397.214

**Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>			
	Thù lao phải trả	88.500.000	-
<b>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b>			
	Lương và thưởng phải trả	110.137.645	58.035.203

**30. NỢ TIỀM TÀNG**

Theo kết luận thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/9/2018, quyết định số 175/QĐ-TTr, quyết định số 180/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty bị truy thu tiền thuê đất còn phải nộp từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 34.490.774.319 VND và truy thu tiền thuê các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Bãi tắm Thùy Vân do ngân sách tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đầu tư mà Công ty đang sử dụng là 3.979.010.000 VND. Ngày 21/02/2022, Thanh tra Tỉnh đã ban hành văn bản số 203/Ttr-NV2, đề nghị Công ty nộp số tiền còn nợ vào ngân sách Nhà nước theo kết luận, quyết định thanh tra trên đây, số tiền là 38.469.784.319 VND. Ngày 07/3/2022, Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền thuê cơ sở hạ tầng theo quyết định 180/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh, số tiền là 3.979.010.000 VND.

Như được trình bày tại thuyết minh số 15, cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký kết các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng liên quan đến diện tích đất tại khu Bãi tắm Thùy Vân mà Công ty quản lý, sử dụng. Công ty đã có đơn khiếu nại (ngày 17/8/2022) gửi Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó có nội dung chưa thống nhất về việc thu hồi tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng như đã nêu trên. Ngày 03/02/2023, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành quyết định số 164/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần đầu) nhưng chưa giải quyết nội dung khiếu nại liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng bị truy thu. Vì vậy, chưa thể thống nhất nội dung liên quan đến thời điểm, đơn giá và diện tích tính tiền thuê đất của Khu vực Bãi tắm, nên chưa chắc chắn về số tiền thuê đất bị truy thu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Trong kỳ báo cáo tài chính năm 2022, do chưa nhận được thông báo của cơ quan Thuế, Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất, số tiền là 9.191.284.356 VND, bằng với số tiền thuê đất (bao gồm dự phòng) của năm 2021 (dự phòng tiền thuê đất của năm 2021 đã trích lập là 3.829.701.815 VND). Ngoài ra, Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất cho các năm 2016, 2017 với tổng số tiền là 5.425.225.922 VND (thuyết minh 18) mà chưa tính đến khoản tiền thuê đất bị truy thu trên đây. Như vậy, BCTC cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2022 của Công ty chưa có bất kỳ khoản dự phòng bổ sung nào khác được lập liên quan đến việc Công ty sẽ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về số tiền thuê đất tại khu vực Bãi tắm Thùy Vân bị truy thu (nếu phải thực hiện) trong tương lai.

### 31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

#### Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu kỳ</b>				
Phải trả người bán	333.557.218	-	-	333.557.218
Các khoản phải trả khác	482.504.383	180.000.000	-	662.504.383
<b>Cộng</b>	<b>816.061.601</b>	<b>180.000.000</b>	-	<b>996.061.601</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả người bán	1.395.220.268	-	-	1.395.220.268
Các khoản phải trả khác	308.177.960	-	-	308.177.960
<b>Cộng</b>	<b>1.703.398.228</b>	-	-	<b>1.703.398.228</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty

#### Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngắn hạn	35.750.000.000	14.750.000.000	35.750.000.000	14.750.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.191.483.548	2.094.092.087	5.191.483.548	2.094.092.087
Phải thu khách hàng	204.302.069	1.337.015.549	204.302.069	1.337.015.549
Phải thu khác	659.322.741	222.639.883	659.322.741	222.639.883
<b>Cộng</b>	<b>41.805.108.358</b>	<b>18.403.747.519</b>	<b>41.805.108.358</b>	<b>18.403.747.519</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán	1.395.220.268	333.557.218	1.395.220.268	333.557.218
Các khoản phải trả khác	308.177.960	662.504.383	308.177.960	662.504.383
<b>Cộng</b>	<b>1.703.398.228</b>	<b>996.061.601</b>	<b>1.703.398.228</b>	<b>996.061.601</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khác được Công ty đánh giá dựa vào khả năng trả nợ của từng đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

### 33. VẤN ĐỀ KHÁC

Ngày 13/08/2021, UBND Tỉnh đã ban hành quyết định số 2315/QĐ-UBND về việc thu hồi 284.199m<sup>2</sup> đất do Công ty Đầu tư Xây lắp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC) được Thủ tướng Chính phủ cho thuê đất tại quyết định số 908/TTg ngày 30/11/1996 để xây dựng bãi tắm Thùy Vân tại Tp. Vũng Tàu theo kết luận thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/9/2018 của Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nằm hoàn toàn trong phần diện tích đất bị thu hồi trên đây để thực hiện dự án chỉnh trang trục đường Thùy Vân, thành phố Vũng Tàu, Công ty được dự kiến giá trị bồi thường, hỗ trợ là 143.228.250 VND (quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 06/05/2022 của UBND Tỉnh). Thông báo số 4259/TB-UBND ngày 20/5/2022 của UBND Tp. Vũng Tàu đề nghị Công ty bàn giao mặt bằng trước ngày 31/5/2022.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Không thống nhất về việc bị thu hồi đất, bị giải tỏa, bàn giao mặt bằng và bồi thường, Công ty đã đưa các nội dung này vào văn bản khiếu nại ngày 17/8/2022 gửi đến Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 03/02/2023, Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ban hành quyết định số 164/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần đầu). Theo đó, sau khi các cơ quan, đơn vị được giao có kết quả rà soát trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Văn bản này cũng ghi nhận nội dung không thống nhất của Công ty liên quan đến việc thu hồi đất, nhưng chưa giải quyết nội dung khiếu nại này.

### 34. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT VÀ SỐ LIỆU SO SÁNH:

Các năm tài chính trước, Công ty đã ghi nhận chi phí và thanh toán tiền thuê đất năm 2020, 2021 theo số đề nghị giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19, căn cứ vào các Quyết định 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/08/2020 và 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, đã gửi hồ sơ đề nghị giảm 15% tiền thuê đất của năm 2020 và 30% tiền thuê đất của năm 2021. Các hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất của Công ty đã được cục thuế Tỉnh phản hồi không đủ cơ sở giảm tại các thông báo số 11815/TB-CT ngày 29/12/2020 (cho năm 2020) và 7728/TB-CT ngày 01/11/2021 (cho năm 2021) do Công ty chưa có quyết định hoặc hợp đồng thuê đất.

Căn cứ vào thông báo điều chỉnh tiền thuê đất số 9523/TB-CCTKV ngày 24/12/2021 của chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo ("cơ quan Thuế"), số tiền thuê đất của năm 2020 phải nộp là 9.191.284.356 VND. Cũng tại thông báo này, cơ quan Thuế chỉ mới thông báo tiền thuê đất năm 2021 cho giai đoạn 01/01/2021 đến 13/08/2021 là 5.361.582.541 VND.

Trong kỳ báo cáo tài chính năm 2022, Công ty đã trình bày hồi tố lại số liệu các năm 2020, 2021 theo nguyên tắc: Ghi nhận lại đầy đủ tiền thuê đất của năm 2020 và trích lập dự phòng cho tiền thuê đất của năm 2021 bằng chênh lệch giữa tiền thuê đất phải nộp của năm 2021 (tạm tính bằng năm 2020) và số tiền thuê đất cho giai đoạn 01/01/2021 đến 13/08/2021 đã được thông báo tại văn bản 9523/TB-CCTKV ngày 24/12/2021 của cơ quan Thuế.

Chi tiết như sau:

Năm	Tiền thuê đất phải nộp theo thông báo 9523/TB-CCTKV ngày 24/12/2021	Công ty đã ghi nhận tương ứng		Chênh lệch	Ghi chú
		Tiền thuê đất phải nộp	Dự phòng tiền thuê đất		
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) - (2) - (3)	
2020	9.191.284.356	7.812.591.266	-	1.378.693.090	Hồi tố
2021	9.191.284.356	6.433.898.689	-	2.757.385.667	
số thông báo	5.361.582.541	6.433.898.689	-	(1.072.316.148)	Hồi tố
số tạm tính	3.829.701.815	-	-	3.829.701.815	Hồi tố

Trên cơ sở các sai sót được xác định trên đây, Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty điều chỉnh, bổ sung và thực hiện hồi tố các sai sót như sau:

Nội dung điều chỉnh hồi tố	Năm		Ảnh hưởng lũy kế tại 31/12/2021
	2020	2021	
Điều chỉnh ghi nhận tăng/(giảm) tiền thuê đất phải nộp theo thông báo 9523/TB-CCTKV ngày 24/12/2021	1.378.693.090	(1.072.316.148)	306.376.942
Điều chỉnh ghi nhận tăng/(giảm) dự phòng tiền thuê đất	-	3.829.701.815	3.829.701.815
<b>Ảnh hưởng các điều chỉnh trên đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng/(giảm)</b>	<b>(1.378.693.090)</b>	<b>(2.757.385.667)</b>	<b>(4.136.078.757)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố, cụ thể như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại 31/12/2021 đã công bố	Điều chỉnh hồi tố	Số liệu tại 31/12/2021 đã được điều chỉnh
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1.852.606.388</b>	<b>(306.376.942)</b>	<b>1.546.229.446</b>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.799.019.317	(306.376.942)	1.492.642.375
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>82.549.485.311</b>	<b>(306.376.942)</b>	<b>82.243.108.369</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>8.702.796.332</b>	<b>3.829.701.815</b>	<b>12.532.498.147</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	78.419.233	-	78.419.233
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.425.225.922	3.829.701.815	9.254.927.737
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>73.666.688.979</b>	<b>(4.136.078.757)</b>	<b>69.530.610.222</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(17.843.050.800)	(4.136.078.757)	(21.979.129.557)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>82.549.485.311</b>	<b>(4.136.078.757)</b>	<b>78.413.406.554</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2021 đã công bố	Điều chỉnh hồi tố	Số liệu năm 2021 đã điều chỉnh
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.644.612.325	2.757.385.667	12.401.997.992
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(13.841.323.757)	(2.757.385.667)	(16.598.709.424)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(14.208.685.128)	(2.757.385.667)	(16.966.070.795)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(14.358.521.268)	(2.757.385.667)	(17.115.906.935)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(1.743)	(334)	(2.077)

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2021 đã công bố	Điều chỉnh hồi tố	Số liệu năm 2021 đã điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	(14.208.685.128)	(2.757.385.667)	(16.966.070.795)
Các khoản dự phòng	03	-	3.829.701.815	3.829.701.815
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.386.963.883)	306.376.942	(1.080.586.941)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(8.672.086.609)	(1.378.693.090)	(10.050.779.699)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**35. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



**Lê Thị Hồng Nga**


**Người lập**

*Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2023*



**Lê Thị Hồng Nga**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Tuấn Anh**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

11/01/2023  
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU  
11/01/2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Số 01/A Thủy Vân, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**PHỤ LỤC: SỐ LIỆU KẾ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ CÁC NĂM 2020, 2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Các năm 2020, 2021

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2021		Chênh lệch	31/12/2020		Chênh lệch
		sau hồi tố	trước hồi tố		sau hồi tố	trước hồi tố	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>23.141.083.450</b>	<b>23.447.460.392</b>	<b>(306.376.942)</b>	<b>47.315.277.346</b>	<b>47.315.277.346</b>	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.094.092.087	5.094.092.087	-	1.509.413.582	1.509.413.582	-
1. Tiền	111	2.094.092.087	2.094.092.087	-	1.509.413.582	1.509.413.582	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14.750.000.000	14.750.000.000	-	42.250.000.000	42.250.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14.750.000.000	14.750.000.000	-	42.250.000.000	42.250.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.559.655.432	1.559.655.432	-	2.166.614.066	2.166.614.066	-
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1.337.015.549	1.337.015.549	-	574.436.500	574.436.500	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	-	-	-	148.175.000	148.175.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	222.639.883	222.639.883	-	1.444.002.566	1.444.002.566	-
IV. Hàng tồn kho	140	191.106.485	191.106.485	-	267.027.046	267.027.046	-
1. Hàng tồn kho	141	191.106.485	191.106.485	-	267.027.046	267.027.046	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.546.229.446	1.852.606.388	<b>(306.376.942)</b>	1.122.222.652	1.122.222.652	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	53.587.071	53.587.071	-	95.299.821	95.299.821	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.492.642.375	1.799.019.317	<b>(306.376.942)</b>	1.026.922.831	1.026.922.831	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>59.102.024.919</b>	<b>59.102.024.919</b>	-	<b>64.022.747.618</b>	<b>64.022.747.618</b>	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	57.481.744.201	57.481.744.201	-	61.460.103.420	61.460.103.420	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	57.472.638.423	57.472.638.423	-	61.442.677.642	61.442.677.642	-
Nguyên giá	222	105.481.640.601	105.481.640.601	-	105.481.640.601	105.481.640.601	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(48.009.002.178)	(48.009.002.178)	-	(44.038.962.959)	(44.038.962.959)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.105.778	9.105.778	-	17.425.778	17.425.778	-
Nguyên giá	228	83.200.000	83.200.000	-	83.200.000	83.200.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(74.094.222)	(74.094.222)	-	(65.774.222)	(65.774.222)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-	-	-	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.620.280.718	1.620.280.718	-	2.562.644.198	2.562.644.198	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.620.280.718	1.620.280.718	-	2.562.644.198	2.562.644.198	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>82.243.108.369</b>	<b>82.549.485.311</b>	<b>(306.376.942)</b>	<b>111.338.024.964</b>	<b>111.338.024.964</b>	-

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**


Số 01A Thủy Vân, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**PHỤ LỤC: SỔ LIỆU KẾ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ CÁC NĂM 2020, 2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Các năm 2020, 2021

Mã số	31/12/2021		31/12/2021		Chênh lệch	31/12/2020		Chênh lệch
	31/12/2021 sau hồi tố	31/12/2021 trước hồi tố	31/12/2020 sau hồi tố	31/12/2020 trước hồi tố				
<b>NGUỒN VỐN</b>								
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>								
I. Nợ ngắn hạn								
1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.712.498.147	8.882.796.332	8.829.701.815	24.691.507.807	3.829.701.815	24.691.507.807	23.312.814.717	1.378.693.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.532.498.147	8.702.796.332	3.829.701.815	24.431.507.807	3.829.701.815	24.431.507.807	23.052.814.717	1.378.693.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333.557.218	333.557.218	-	1.703.740.937	-	1.703.740.937	1.703.740.937	-
4. Phải trả người lao động	402.087.400	402.087.400	-	446.058.387	-	446.058.387	446.058.387	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	78.419.233	78.419.233	-	8.422.608.869	-	8.422.608.869	7.043.915.779	1.378.693.090
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.319.503.843	1.319.503.843	-	1.691.406.354	-	1.691.406.354	1.691.406.354	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	482.504.383	482.504.383	-	355.652.662	-	355.652.662	355.652.662	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>								
7. Phải trả dài hạn khác	9.254.927.737	5.425.225.922	3.829.701.815	5.425.225.922	3.829.701.815	5.425.225.922	5.425.225.922	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>								
I. Vốn chủ sở hữu								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	661.498.333	661.498.333	-	886.814.676	-	886.814.676	886.814.676	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	180.000.000	180.000.000	-	260.000.000	-	260.000.000	260.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	180.000.000	180.000.000	-	260.000.000	-	260.000.000	260.000.000	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	69.530.610.222	73.666.688.979	(4.136.078.757)	86.646.517.157	(4.136.078.757)	86.646.517.157	88.025.210.247	(1.378.693.090)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.530.610.222	73.666.688.979	(4.136.078.757)	86.646.517.157	(4.136.078.757)	86.646.517.157	88.025.210.247	(1.378.693.090)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	82.400.000.000	82.400.000.000	-	82.400.000.000	-	82.400.000.000	82.400.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	82.400.000.000	82.400.000.000	-	82.400.000.000	-	82.400.000.000	82.400.000.000	-
411a	82.400.000.000	82.400.000.000	-	82.400.000.000	-	82.400.000.000	82.400.000.000	-
411b	-	-	-	-	-	-	-	-
420	9.109.739.779	9.109.739.779	-	9.109.739.779	-	9.109.739.779	9.109.739.779	-
421	(21.979.129.557)	(17.843.050.800)	(4.136.078.757)	(4.863.222.622)	-	(3.484.529.532)	(1.378.693.090)	-
430	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	82.243.108.369	82.549.485.311	(306.376.942)	111.338.024.964	(306.376.942)	111.338.024.964	111.338.024.964	-

  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU  
 NGUYỄN THÁNH ANH  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thị Hồng Nga  
 Kế toán trưởng  
 (Người lập)  
 Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Số 01A Thủy Vân, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**PHỤ LỤC: SỐ LIỆU KẾ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ CÁC NĂM 2020, 2021 (TIẾP THEO)****BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH SAU ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ****Các năm 2020, 2021**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021 sau hồi tố	Năm 2021 trước hồi tố	Chênh lệch	Năm 2020 sau hồi tố	Năm 2020 trước hồi tố	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.859.563.128	13.859.563.128	-	36.071.755.514	36.071.755.514	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	13.859.563.128	13.859.563.128	-	36.071.755.514	36.071.755.514	-
4. Giá vốn hàng bán	11	19.392.853.425	19.392.853.425	-	30.568.324.014	30.568.324.014	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(5.533.290.297)	(5.533.290.297)	-	5.503.431.500	5.503.431.500	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.376.133.659	1.376.133.659	-	2.614.522.728	2.614.522.728	-
7. Chi phí tài chính	22	39.554.794	39.554.794	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	39.554.794	39.554.794	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.401.997.992	9.644.612.325	2.757.385.667	13.037.808.018	11.659.114.928	1.378.693.090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(16.598.709.424)	(13.841.323.757)	(2.757.385.667)	(4.919.853.790)	(3.541.160.700)	(1.378.693.090)
11. Thu nhập khác	31	73.344.987	73.344.987	-	96.423.284	96.423.284	-
12. Chi phí khác	32	440.706.358	440.706.358	-	39.792.116	39.792.116	-
13. Lợi nhuận khác	40	(367.361.371)	(367.361.371)	-	56.631.168	56.631.168	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(16.966.070.795)	(14.208.685.128)	(2.757.385.667)	(4.863.222.622)	(3.484.529.532)	(1.378.693.090)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	149.836.140	149.836.140	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(17.115.906.935)	(14.358.521.268)	(2.757.385.667)	(4.863.222.622)	(3.484.529.532)	(1.378.693.090)
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	(2.077)	(1.243)	(834)	(590)	(423)	(167)



Lê Thị Hồng Nga  
Kế toán trưởng  
(Người lập)

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Tuấn Anh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị